

## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN KHTN 8, NĂM HỌC 2024-2025

### I. PHƯƠNG ÁN DẠY HỌC:

#### HỌC KÌ I

TUẦN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
LÍ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1OT
HÓA	2	2	2	2	2	2	2	2	2KT	2	2	2	2	1	1	1	1	1OT
SINH	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	1D, 1OT	2KT

### II. MA TRẬN

- Thời điểm kiểm tra: *Tuần 9*
- Thời gian làm bài: *90 phút.*
- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*
- Cấu trúc:
  - Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.*
  - Phần trắc nghiệm: *4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi, mỗi câu 0,25 điểm)*
    - + *Hóa: Nhận biết: 6 câu (1,5đ); Thông hiểu :2 câu (0,5đ)*
    - + *Lí: Nhận biết: 4 câu (1đ)*
    - + *Sinh: Nhận biết: 4 câu (1đ)*
  - Phần tự luận: *6,0 điểm*
    - + *Hóa: Nhận biết 0,5đ; Thông hiểu 1,0đ; Vận dụng 1,5đ*
    - + *Lí: Thông hiểu: 0,5đ; Vận dụng: 1,0đ*
    - + *Sinh: Thông hiểu: 1đ; Vận dụng: 0,5đ*

Chủ đề	MỨC ĐỘ						Tổng số ý/ số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Chủ đề: Khối lượng riêng và áp suất									
1. Khối lượng riêng		1						1	0,25
2. Thực hành xác định khối lượng riêng		1			1 (1,0đ)		1 (1,0đ)	1	1,25
3. Áp suất trên một bề mặt. Tăng, giảm áp suất.		1	1(0,5đ)				1(0,5đ)	1	0,75
4. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển		1						1	0,25
Chủ đề: Sử dụng một số hoá chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm									
1. Sử dụng một số hoá chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm		4						4	1,0
Chủ đề: Phản ứng hoá học									

Chủ đề	MỨC ĐỘ						Tổng số ý/ số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Phản ứng hoá học		1		2				3	0,75
2. Mol và tỉ khối chất khí			1(1,0đ)				1(1,0đ)		1,0
3. Dung dịch và nồng độ		1			1(1,0đ)		1(1,0đ)	1	1,25
4. Định luật bảo toàn khối lượng	1/2 (0,5đ)				1/2 (0,5đ)		1 (1,0đ)		1,0
Chủ đề: Sinh học cơ thể người									
1. Khái quát về cơ thể người		1						1	0,25
2. Hệ vận động ở người		2			1(0,5đ)		1(0,5đ)	2	1,0

Chủ đề	MỨC ĐỘ						Tổng số ý/ số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người		1	1(1,0đ)				1(1,0đ)	1	1,25
Số câu	1/2câu	14 câu	3câu	2câu	3+1/2 câu	0	7 câu	16 câu	23 câu
Điểm số	0,5đ	3,5đ	2,5đ	0,5đ	3,0đ	0	6đ	4đ	10đ
Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		3,0 điểm		10 điểm		10 điểm

### III. BẢNG ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ Số ý		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
1. Khái niệm khối lượng riêng và đo khối lượng riêng	<b>Nhận biết</b>	- Kể tên được một số đơn vị khối lượng riêng của một chất: $\text{kg/m}^3$ ; $\text{g/m}^3$ ; $\text{g/cm}^3$ ; ... - Nhận biết được công thức khối lượng riêng $D = m/V$		2		C1 C2
	<b>Vận dụng</b>	- Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng của một chất khi biết khối lượng và thể tích của vật. Hoặc bài toán cho biết hai đại lượng trong công thức và tính đại lượng còn lại.	1		C18	
2. Áp suất trên một bề mặt. Tăng, giảm áp suất	<b>Thông hiểu</b>	- Hiểu cách làm tăng áp suất, giảm áp suất. - Lấy được ví dụ thực tế về vật có áp suất lớn và vật áp suất nhỏ. Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kỹ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người.	1	1	C17	C3
3. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển	<b>Nhận biết</b>	- Biết được áp suất tác dụng vào chất lỏng truyền đi nguyên vẹn theo mọi hướng. - Biết được vật càng ở sâu trong lòng chất lỏng thì chịu tác dụng của áp suất chất lỏng càng lớn.		1		C4
<b>Chủ đề: Sử dụng một số hoá chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm</b>						
Sử dụng một số hoá chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm	<b>Nhận biết</b>	- Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8. - Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8). - Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8.		4		C5 C6 C7 C8
<b>Chủ đề: Phản ứng hoá học</b>						
Phản ứng	<b>Nhận biết</b>	- Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm		1		C9

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ Số ý		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
hoá học		phẩm.				
	<b>Thông hiểu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Đưa ra được ví dụ minh họa về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt.</li> <li>– Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra.</li> </ul>		2		C10 C11
Mol và tỉ khối chất khí	<b>Thông hiểu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m)</li> <li>– Sử dụng được công thức <math>n(\text{mol}) = \frac{V(\text{L})}{24,79(\text{L} / \text{mol})}</math> để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 °C.</li> </ul>	1		C20	
Dung dịch và nồng độ	<b>Nhận biết</b>	– Nêu được định nghĩa nồng độ phần trăm, nồng độ mol.		1		C12
	<b>Vận dụng</b>	Biết tính toán và tiến hành pha một dung dịch theo một nồng độ cho trước.	1		C21	
Định luật bảo toàn khối lượng	<b>Nhận biết</b>	Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng.	1/2		C19a	
	<b>Thông hiểu</b>	Tính khối lượng các chất tham gia hoặc sản phẩm dựa vào định luật bảo toàn khối lượng.	1/2	1	C19b	
<b>Sinh học cơ thể người</b>						
Khái quát về cơ thể người	<b>Nhận biết</b>	– Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người.		1		C13
Hệ vận động ở	<b>Nhận biết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ vận động ở người.</li> <li>– Nêu được tác hại của bệnh loãng xương.</li> </ul>		1		C14

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ Số ý		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
người		<ul style="list-style-type: none"> <li>Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật.</li> <li>Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao.</li> </ul>		1		C15
	<b>Vận dụng</b>	– Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình).	1		C23	
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người	<b>Nhận biết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng.</li> <li>Kể tên được 1 số thực phẩm thuộc các nhóm chất dinh dưỡng khác nhau</li> </ul>		1		C16
	<b>Thông hiểu</b>	- Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hóa ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá.	1		C22	

## IV. ĐỀ KIỂM TRA

### MĐ 01

#### A. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)

*Hãy chọn một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất và ghi vào bảng điền kết quả ở phần bài làm.*

**Câu 1.** Công thức tính khối lượng riêng là

A.  $m = D \cdot V$

B.  $V = m \cdot D$

C.  $D = \frac{m}{V}$

D.  $V = \frac{m}{D}$

**Câu 2.** Để xác định được khối lượng riêng của một vật liệu ta cần biết

A. khối lượng của vật liệu đó.

B. khối lượng và thể tích của vật liệu đó.

C. thể tích của vật liệu đó.

D. chiều dài, chiều rộng, chiều cao của vật liệu đó.

**Câu 3.** Muốn tăng áp suất thì

A. giảm diện tích mặt bị ép và giảm áp lực theo cùng tỉ lệ.

B. tăng diện tích mặt bị ép và giảm áp lực.

C. tăng diện tích mặt bị ép và tăng áp lực theo cùng tỉ lệ.

D. giảm diện tích mặt bị ép và tăng áp lực.

**Câu 4.** Áp suất mà chất lỏng tác dụng lên một điểm phụ thuộc vào

A. khối lượng lớp chất lỏng phía trên.

B. trọng lượng lớp chất lỏng phía trên.

C. thể tích lớp chất lỏng phía trên.

D. độ cao lớp chất lỏng phía trên.

**Câu 5.** Để lấy một lượng nhỏ dung dịch (khoảng 1ml) thường dùng dụng cụ nào sau đây?

A. Phễu lọc.

B. Ống đong có mỏ.

C. Ống nghiệm.

D. Ống hút nhỏ giọt.

**Câu 6.** Việc làm nào sau đây **không** đảm bảo quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

A. Không sử dụng hoá chất đựng trong đồ chứa không có nhãn hoặc nhãn mờ.

B. Đọc cẩn thận nhãn hoá chất trước khi sử dụng.

C. Có thể dùng tay trực tiếp lấy hoá chất.

D. Không được đặt lại thìa, panh vào lọ đựng hoá chất sau khi đã sử dụng.

**Câu 7.** Khi đun nóng hoá chất trong ống nghiệm, cách làm nào sau đây là sai?

A. Kẹp ống nghiệm bằng kẹp ở khoảng 1/3 ống nghiệm tính từ miệng ống.

B. Miệng ống nghiệm nghiêng về phía không có người.

C. Làm nóng đều đáy ống nghiệm rồi mới đun trực tiếp tại nơi có hoá chất.

D. Để đáy ống nghiệm sát vào bậc đèn cồn.

**Câu 8.** Thiết bị nào sau đây là thiết bị đo điện?

A. Pin.

B. Cầu chì.

C. Ampe kế.

D. Công tắc.

**Câu 9.** Phản ứng hóa học là

A. quá trình kết hợp các đơn chất thành hợp chất.

B. quá trình biến đổi chất này thành chất khác.

C. sự trao đổi của hai hay nhiều chất ban đầu để tạo chất mới.



D. là quá trình phân hủy chất ban đầu thành nhiều chất.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Cồn cháy là phản ứng thu nhiệt, phân hủy đá vôi là phản ứng tỏa nhiệt.

B. Cồn cháy là phản ứng tỏa nhiệt, phân hủy đá vôi là phản ứng thu nhiệt.

C. Cồn cháy, phân hủy đá vôi đều là phản ứng thu nhiệt.

D. Cồn cháy, phân hủy đá vôi đều là phản ứng tỏa nhiệt.

**Câu 11.** Cho bột kẽm (zinc) vào dung dịch hydrochloric acid thấy bột kẽm tan dần, có nhiều bọt khí thoát ra, tạo thành dung dịch zinc chloride và khí hydrogen. Dấu hiệu chứng tỏ phản ứng đã xảy ra (có thể quan sát được) là

A. bột kẽm tan dần, có bọt khí thoát ra.

B. tạo thành dung dịch zinc chloride.

C. có sự tạo thành chất không tan.

D. lượng acid giảm dần.

**Câu 12.** Nồng độ mol cho biết

A. số mol chất tan có trong 1 lít dung dịch.

B. số gam chất tan trong 1 lít nước.

C. số mol chất không tan trong 100 gam dung dịch.

D. số gam chất tan trong 100 gam nước.

**Câu 13.** Trong cơ thể người, cơ quan thuộc hệ tiêu hóa là

A. tim.

B. phổi.

C. thận.

D. dạ dày.

**Câu 14.** Chức năng chính của xương là

A. nâng đỡ, tạo hình dạng, vận động.

B. tạo hình dáng, vận động.

C. co bóp và vận động.

D. tạo hình dáng và dẫn truyền xung thần kinh.

**Câu 15.** Để tránh cong vẹo cột sống, chúng ta nên

A. ngồi vẹo sang trái khi học bài.

B. mang vác nặng 1 bên.

C. ngồi thẳng lưng khi học bài.

D. lao động và tập luyện quá sức.

**Câu 16.** Loại thực phẩm nào cung cấp nhiều protein?

A. Rau, củ, quả.

B. Thịt, cá.

C. Bơ.

D. Khoai lang.

**B. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

**Câu 17.** (0,5đ) Giải thích vì sao móng nhà phải xây rộng bản hơn tường?

**Câu 18.** (1,0đ) Một khối hình hộp chữ nhật có kích thước 2 dm x 3 dm x 4 dm, có khối lượng 67200g. Tính khối lượng riêng của vật liệu làm khối hình hộp chữ nhật?

**Câu 19. a.** (0,5đ) Phát biểu định luật bảo toàn khối lượng?

**b.** (0,5đ) Nung calcium carbonate ( $\text{CaCO}_3$ ) thu được 56 kg vôi sống ( $\text{CaO}$ ) và 44 kg khí carbon dioxide ( $\text{CO}_2$ ). Tính khối lượng của calcium carbonate đã phản ứng?

**Câu 20.** (1,0đ) Tính khối lượng của 2,479L khí  $\text{CO}_2$  ở điều kiện chuẩn?

(Cho  $C=12 \text{ amu}$ ;  $O=16 \text{ amu}$ )

**Câu 21.** (1,0đ) Trình bày cách pha chế 200 gam dung dịch  $\text{CuSO}_4$  10%

**Câu 22.** (1,0đ) Trình bày quá trình tiêu hóa ở khoang miệng.

**Câu 23.** (0,5đ) Em hãy đề xuất một chế độ luyện tập thể dục thể thao nhằm nâng cao thể lực và thể hình cho bản thân.

## MD02

### A. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)

*Hãy chọn một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất và ghi vào bảng điền kết quả ở phần bài làm.*

**Câu 1:** Cho  $m$ ,  $V$  lần lượt là khối lượng và thể tích của một vật. Biểu thức xác định khối lượng riêng của chất tạo thành vật đó có dạng nào sau đây?

- A.  $D = \frac{m}{V}$                       B.  $D = m.V$                       C.  $D = \frac{V}{m}$                       D.  $D = \frac{V}{m}$

**Câu 2:** Để xác định khối lượng riêng của một khối hình hộp chữ nhật, cần chuẩn bị những gì?

- A. Cân điện tử, thước đo độ dài, khối gỗ hình hộp chữ nhật.  
B. Cân điện tử, thước đo độ dài.  
C. Khối gỗ hình hộp chữ nhật, thước đo độ dài.  
D. Khối gỗ hình hộp chữ nhật, cân điện tử.

**Câu 3:** Muốn giảm áp suất thì:

- A. giảm diện tích mặt bị ép và giảm áp lực theo cùng tỉ lệ.  
B. tăng diện tích mặt bị ép và tăng áp lực theo cùng tỉ lệ.  
C. giảm diện tích mặt bị ép và giữ nguyên áp lực.  
D. tăng diện tích mặt bị ép và giữ nguyên áp lực.

**Câu 4:** Điều nào sau đây đúng khi nói về áp suất chất lỏng?

- A. Áp suất gây ra do trọng lượng của chất lỏng tác dụng lên một điểm tỉ lệ nghịch với độ sâu.  
B. Áp suất tác dụng lên thành bình không phụ thuộc diện tích bị ép.  
C. Chất lỏng gây áp suất theo mọi phương.  
D. Nếu cùng độ sâu thì áp suất như nhau trong mọi chất lỏng khác nhau.

**Câu 5:** Để lấy một lượng lớn dung dịch (khoảng 250ml) thường dùng dụng cụ nào sau đây?

- A. Phễu lọc.    B. Ống đong có mỏ.    C. Ống nghiệm.    D. Ống hút nhỏ giọt.

**Câu 6:** Việc làm nào sau đây đảm bảo quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm?

- A. Sử dụng hoá chất đựng trong đồ chứa không có nhãn hoặc nhãn mờ.  
B. Có thể dùng tay trực tiếp lấy hoá chất.  
C. Đọc cẩn thận nhãn hoá chất trước khi sử dụng.  
D. Có thể đặt lại thìa, panh vào lọ đựng hoá chất sau khi đã sử dụng.

**Câu 7:** Khi đun nóng hoá chất trong ống nghiệm, cách làm nào sau đây là đúng?

- A. Kẹp ống nghiệm bằng kẹp ở khoảng  $\frac{2}{3}$  ống nghiệm tính từ miệng ống.  
B. Đun trực tiếp ống nghiệm tại nơi có hoá chất ngay để phản ứng mau diễn ra.  
C. Miệng ống nghiệm nghiêng về phía không có người.  
D. Để đáy ống nghiệm sát vào bắc đèn cồn.

**Câu 8:** Thiết bị nào sau đây là thiết bị đo điện?

- A. Dây điện.                      B. Vôn kế.                      C. Cầu chì.                      D. Công tắc.

**Câu 9:** Phản ứng hóa học là

- A. quá trình kết hợp các đơn chất thành hợp chất.
- B. quá trình biến đổi chất này thành chất khác.
- C. là quá trình phân hủy chất ban đầu thành nhiều chất.
- D. là quá trình biến đổi từ chất rắn sang chất lỏng.

**Câu 10:** Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Cồn cháy, phân hủy copper (II) hydroxide đều là phản ứng thu nhiệt.
- B. Cồn cháy, phân hủy copper (II) hydroxide đều là phản ứng tỏa nhiệt.
- C. Cồn cháy là phản ứng thu nhiệt, phân hủy copper (II) hydroxide là phản ứng tỏa nhiệt.
- D. Cồn cháy là phản ứng tỏa nhiệt, phân hủy copper (II) hydroxide là phản ứng thu nhiệt.

**Câu 11:** Bỏ quả trứng vào dung dịch hydrochloric acid thấy sủi bọt ở vỏ trứng. Biết rằng hydrochloric acid đã tác dụng với calcium carbonate (chất có trong vỏ trứng) tạo ra calcium chloride, nước và khí cacbon đioxit thoát ra. Dấu hiệu chứng tỏ phản ứng đã xảy ra (có thể quan sát được) là

- A. có sủi bọt ở vỏ trứng.
- B. tạo thành dung dịch calcium chloride.
- C. có sự tạo thành chất không tan.
- D. lượng acid giảm dần.

**Câu 12:** Nồng độ phần trăm cho biết

- A. số mol chất tan có trong 1 lít dung dịch.
- B. số gam chất tan trong 1 lít nước.
- C. số mol chất không tan trong 100 gam dung dịch.
- D. số gam chất tan có trong 100 gam dung dịch.

**Câu 13:** Trong cơ thể người, cơ quan thuộc hệ hô hấp là:

- A. tim.
- B. phổi.
- C. thận.
- D. dạ dày.

**Câu 14:** Xương được cấu tạo từ

- A. chất hữu cơ và chất khoáng.
- B. chất vô cơ và calcium.
- C. chất hữu cơ và phosphate.
- D. chất vô cơ và chất khoáng.

**Câu 15:** Để tránh cong vẹo cột sống, chúng ta **không** nên

- A. ngồi học đúng tư thế.
- B. mang vác nặng 1 bên.
- C. kiểm tra sức khỏe định kỳ.
- D. lao động và tập luyện vừa sức.

**Câu 16:** Loại thực phẩm nào cung cấp nhiều carbohydrate?

- A. Thịt, cá.
- B. Rau, củ, quả.
- C. Gạo tẻ.
- D. Sữa

**B. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

**Câu 17.** (0,5đ) Giải thích vì sao khi nằm trên đệm mút ta thấy êm hơn khi nằm trên phản gỗ?

**Câu 18.** (1,0đ) Một khối hình hộp chữ nhật có kích thước 3 dm x 4 dm x 5 dm, có khối lượng 42000g. Tính khối lượng riêng của vật liệu làm khối hình hộp chữ nhật.

**Câu 19. a.** (0,5đ) Phát biểu định luật bảo toàn khối lượng?

**b.** (0,5đ) Nung calcium carbonate ( $\text{CaCO}_3$ ) thu được 84 kg vôi sống ( $\text{CaO}$ ) và 66 kg khí carbon dioxide ( $\text{CO}_2$ ). Tính khối lượng của calcium carbonate đã phản ứng.

**Câu 20.** (1,0đ) Tính khối lượng của 4,958L khí  $\text{SO}_2$  ở điều kiện chuẩn?

(Cho  $O=16 \text{ amu}$  ;  $S=32 \text{ amu}$ )

**Câu 21.** (1,0đ) Trình bày cách pha chế 150 gam dung dịch  $\text{CuSO}_4$  10%.

**Câu 22.** (1,0đ) Trình bày quá trình tiêu hóa ở ruột non.

**Câu 23.** (0,5đ) Em hãy đề xuất một chế độ luyện tập thể dục thể thao nhằm nâng cao thể lực và thể hình cho bản thân.

## V. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

### MĐ01

#### A. TRẮC NGHIỆM: (4,0đ)

Mỗi câu chọn đúng (0,25đ). Nếu 1 câu khoanh vào 2 đáp án thì không có điểm.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐÁP ÁN	C	B	D	D	D	C	D	C
CÂU	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐÁP ÁN	B	B	A	A	D	A	C	B

#### B. TỰ LUẬN: (6,0đ)

Câu	Nội dung	Điểm
<b>Câu 17</b> (0,5đ)	Móng nhà phải xây rộng bản hơn tường vì để giảm áp suất tác dụng lên mặt đất	0,5
<b>Câu 18</b> (1,0đ)	Thể tích của khối hình hộp chữ nhật là: $V = a \times b \times c = 2 \times 3 \times 4 = 24 \text{ (dm}^3\text{)} = 24000 \text{ cm}^3$	0,5
	Khối lượng riêng của khối hình hộp chữ nhật là: $D = \frac{m}{V} = \frac{67200}{24000} = 2,8 \text{ (g/cm}^3\text{)}$	0,5
<b>Câu 19</b> (1,0đ)	a. Phát biểu định luật bảo toàn khối lượng: Trong một phản ứng hóa học, tổng khối lượng của các chất sản phẩm bằng tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.	0,5
	b.Theo định luật bảo toàn khối lượng ta có: $m_{\text{calcium carbonate}} = m_{\text{vôi sống}} + m_{\text{khí carbon dioxide}}$ $= 56 + 44 = 100 \text{ gam}$	0,25 0,25
<b>Câu 20</b> (1,0đ)	Số mol của khí $\text{CO}_2$ : $n = \frac{2,479}{24,79} = 0,1 \text{ mol}$	0,5
	Khối lượng của 2,479L khí $\text{CO}_2$ ở điều kiện chuẩn: $M = n.M = 0,1.44 = 4,4 \text{ gam}$	0,5
<b>Câu 21</b> (1,0đ)	Cách pha chế 200 gam dung dịch $\text{CuSO}_4$ 10%	
	Khối lượng chất tan $\text{CuSO}_4$ cần dùng: $m_{\text{ct}} = \frac{C\% \cdot m_{\text{dd}}}{100} = \frac{200 \cdot 10}{100} = 20 \text{ g}$	0,25
	Khối lượng nước cất cần dùng: $200 - 20 = 180 \text{ g}$	0,25
	Cân 20 gam $\text{CuSO}_4$ rồi cho vào cốc thủy tinh 250ml. Cân 180 g nước cất, rót vào cốc, khuấy đều cho $\text{CuSO}_4$ tan hết.	0,25 0,25
<b>Câu 22</b>	- Tiêu hóa cơ học: nhai, nghiền nát thức ăn nhờ răng, đảo trộn thức ăn	0,5

<b>(1,0đ)</b>	nhờ lưỡi. - Tiêu hóa hóa học: biến một phần tinh bột chín thành đường mantose nhờ enzyme amylase có trong nước bọt.	0,5
<b>Câu 23 (0,5đ)</b>	- Tập luyện theo các bài TDTT trong môn GDTC (đá cầu, nhảy dây...)	0,25
	- Tránh những tác động mạnh có thể gây nên các bệnh về xương và cơ. <i>(HS trình bày ý khác đúng vẫn cho điểm tối đa)</i>	0,25

## MĐ02

### A. TRẮC NGHIỆM: (4,0đ)

Mỗi câu chọn đúng (0,25đ). Nếu 1 câu khoanh vào 2 đáp án thì không có điểm.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐÁP ÁN	A	A	D	C	B	C	C	B
CÂU	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐÁP ÁN	B	D	A	D	B	A	B	C

### B. TỰ LUẬN: (6,0đ)

Câu	Nội dung	Điểm
<b>Câu 17 (0,5đ)</b>	Vì đệm mút dễ biến dạng để tăng diện tích tiếp xúc vì vậy giảm áp suất tác dụng lên thân người.	0,5
<b>Câu 18 (1,0đ)</b>	Thể tích của khối hình hộp chữ nhật là: $V = a \times b \times c = 3 \times 4 \times 5 = 60 \text{ (dm}^3\text{)} = 60000 \text{ cm}^3$	0,5
	Khối lượng riêng của khối hình hộp chữ nhật là: $D = \frac{m}{v} = \frac{42000}{60000} = 0,7 \text{ (g/cm}^3\text{)}$	0,5
<b>Câu 19 (1,0đ)</b>	a. Phát biểu định luật bảo toàn khối lượng: Trong một phản ứng hóa học, tổng khối lượng của các chất sản phẩm bằng tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.	0,5
	b. Theo định luật bảo toàn khối lượng ta có: $m_{\text{calcium carbonate}} = m_{\text{vôi sống}} + m_{\text{khí carbon dioxide}}$ $= 84 + 66 = 150 \text{ gam}$	0,25 0,25
<b>Câu 20 (1,0đ)</b>	Số mol của khí $\text{SO}_2$ : $n = \frac{4,958}{24,79} = 0,2 \text{ mol}$	0,5
	Khối lượng của 4,958L khí $\text{SO}_2$ ở điều kiện chuẩn: $M = n \cdot M = 0,2 \cdot 64 = 12,8 \text{ gam}$	0,5
<b>Câu 21 (1,0đ)</b>	Cách pha chế 150 gam dung dịch $\text{CuSO}_4$ 10%	0,25
	Khối lượng chất tan $\text{CuSO}_4$ cần dùng: $m_{\text{ct}} = \frac{C\% \cdot m_{\text{dd}}}{100} = \frac{10\% \cdot 150}{100} = 15 \text{ g}$	0,25
	Khối lượng nước cất cần dùng: $150 - 15 = 135 \text{ g}$	0,25

	Cân 15 gam $\text{CuSO}_4$ rồi cho vào cốc thủy tinh 250ml. Cân 135 g nước cất, rót vào cốc, khuấy đều cho $\text{CuSO}_4$ tan hết.	0,25
<b>Câu 22 (1,0đ)</b>	- Tiêu hóa cơ học: ruột non co bóp và đẩy thức ăn đi trong ruột non. - Tiêu hóa hóa học: các chất dinh dưỡng trong thức ăn đều được biến đổi thành chất đơn giản nhờ dịch tụy, dịch mật, dịch ruột chứa các enzyme tiêu hóa. - Hấp thụ các chất dinh dưỡng vào máu và mạch bạch huyết.	0,25 0,5 0,25
<b>Câu 23 (0,5đ)</b>	- Tập luyện theo các bài TDTT trong môn GDTC (đá cầu, nhảy dây...) - Tránh những tác động mạnh có thể gây nên các bệnh về xương và cơ.  (HS trình bày ý khác đúng vẫn cho điểm tối đa)	0,25 0,25

## ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHO HSKT MĐ01

### A. TRẮC NGHIỆM: (6,4đ)

Mỗi câu chọn đúng (0,4đ). Nếu 1 câu khoanh vào 2 đáp án thì không có điểm.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8
ĐÁP ÁN	C	B	D	D	D	C	D	C
CÂU	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐÁP ÁN	B	B	A	A	D	A	C	B

### B. TỰ LUẬN: (3,6đ)

*Đối với HSKT yêu cầu các em trả lời 3 câu (câu 17,19, 22)*

Câu	Nội dung	Điểm
<b>Câu 17 (1,0đ)</b>	Móng nhà phải xây rộng bản hơn tường vì để giảm áp suất tác dụng lên mặt đất	1,0
<b>Câu 19 (1,6đ)</b>	a. Phát biểu định luật bảo toàn khối lượng: Trong một phản ứng hóa học, tổng khối lượng của các chất sản phẩm bằng tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.	1,0
	b.Theo định luật bảo toàn khối lượng ta có: $m_{\text{calcium carbonate}} = m_{\text{vôi sống}} + m_{\text{khí carbon dioxide}}$ $= 56 + 44 = 100 \text{ gam}$	0,3 0,3
<b>Câu 22 (1,0đ)</b>	- Tiêu hóa cơ học: nhai, nghiền nát thức ăn nhờ răng, đảo trộn thức ăn nhờ lưỡi. - Tiêu hóa hóa học: biến một phần tinh bột chín thành đường mantose nhờ enzyme amylase có trong nước bọt.	0,5 0,5

## MĐ02

### A. TRẮC NGHIỆM: (6,4đ)

Mỗi câu chọn đúng (0,4đ). Nếu 1 câu khoanh vào 2 đáp án thì không có điểm.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8
-----	---	---	---	---	---	---	---	---

ĐÁP ÁN	A	A	D	C	B	C	C	B
CÂU	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐÁP ÁN	B	D	A	D	B	A	B	C

### B. TỰ LUẬN: (3,6đ)

*Đối với HSKT yêu cầu các em trả lời 3 câu (câu 17,19, 22)*

Câu	Nội dung	Điểm
<b>Câu 17</b> <b>(1,0đ)</b>	Vì đệm mút dễ biến dạng để tăng diện tích tiếp xúc vì vậy giảm áp suất tác dụng lên thân người.	1,0
<b>Câu 19</b> <b>(1,6đ)</b>	a. Phát biểu định luật bảo toàn khối lượng: Trong một phản ứng hóa học, tổng khối lượng của các chất sản phẩm bằng tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.	1,0
	b. Theo định luật bảo toàn khối lượng ta có: $m_{\text{calcium carbonate}} = m_{\text{vôi sống}} + m_{\text{khí carbon dioxide}}$ $= 84 + 66 = 150 \text{ gam}$	0,3 0,3
<b>Câu 22</b> <b>(1,0đ)</b>	- Tiêu hóa cơ học: ruột non co bóp và đẩy thức ăn đi trong ruột non.	0,25
	- Tiêu hóa hóa học: các chất dinh dưỡng trong thức ăn đều được biến đổi thành chất đơn giản nhờ dịch tụy, dịch mật, dịch ruột chứa các enzyme tiêu hóa.	0,5
	- Hấp thụ các chất dinh dưỡng vào máu và mạch bạch huyết.	0,25